

SỐ 1512

LUẬN KIM CANG TIÊN

*Tác giả: Luận sư Kim Cương Tiên.
Hán dịch: Đại sư Bồ-đề Lưu Chi.*

QUYỂN 1

Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật nêu tổng quát về tông chỉ lớn của tám bộ, khế hợp với cương yếu của tất cả các kinh. Những gì được kinh làm sáng tỏ là: chuyên luận về Phật-tánh của thường quả và nhân của hàng Thập địa. Khi nhân đầy, tánh sáng thì có sự cảm ứng hiện ngay nơi cõi đời. Nên nói tám bộ Bát-Nhã, đã dùng mười thứ nghĩa để giải thích mười cách đối trị.

Bộ thứ nhất có mười vạn kệ là Đại phẩm Bát nhã. Bộ thứ hai gồm hai vạn năm ngàn kệ là Phóng Quang Bát Nhã. Bộ thứ ba gồm một vạn tám ngàn kệ là Quang Tán Bát Nhã. Bộ thứ tư gồm tám ngàn kệ là Đạo Hành Bát Nhã. Bộ thứ năm gồm bốn ngàn kệ là Tiểu Phẩm Bát Nhã. Bộ thứ sáu gồm hai ngàn năm trăm kệ gọi là Thiên vương vấn Bát Nhã. Bộ thứ bảy gồm sáu trăm kệ gọi là Văn Thù Bát Nhã. Bộ thứ tám gồm ba trăm kệ tức là Kim Cang Bát Nhã này.

Đó là tên của tám bộ. Bảy bộ trước vì diệt trừ tướng chưa trọn vẹn nên chỉ gọi là Bát Nhã. Riêng bộ thứ tám này thì việc diệt trừ tướng được tận cùng, nên lấy tên riêng là Kim Cang.

Bộ thứ nhất được Như Lai giảng nói tại thành Vương xá, sau khi Ngài thành đạo năm năm. Năm bộ kế tiếp, cũng được Phật giảng nói tại thành Vương xá. Còn hai bộ thứ bảy, tám được giảng nói tại thành Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Bộ Kim Cang Bát Nhã này chính là do Tôn giả Tu Bồ-đề nhờ Phật lực gia hộ, lập bày thưa hỏi và được Như Lai trả lời. Nói về mười chương ngại:

1. Chương ngại về không có tướng của vật -Như trong Bát Nhã nói tất cả các pháp hữu vi, vô vi cho đến Niết Bàn đều là Không. Vì không hiểu được nên chúng sanh chấp vào đoạn kiến, cho tất cả pháp đều không. Để đối trị chương này, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: “Có Bồ-tát Ma-ha-tát hành trì hạnh Đàn Ba-la-mật (Bố thí Ba-la-mật) cho đến Bát-nhã Ba-la-mật (Trí tuệ) như thế v.v...” Phần đối trị trong kinh này tức ở phần thứ ba. Kinh nói: “Bồ-tát chẳng trụ vào sự tướng khi hành Bố thí v.v..”, thì đây là sự diệt trừ tận gốc đoạn kiến này.

2. Chương ngại về có tướng của vật -Nghe Như Lai nói có Bồ-tát tu hạnh sáu Ba-la-mật chúng sanh suy tính phát sinh chấp trước vào thường kiến, cho tất cả pháp đều có.

Để đối trị chương này, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: “Bồ-tát chẳng thấy mình là Bồ-tát và các pháp Ba-la-mật v.v..”. Phần đối trị trong kinh này là ở phần tu hành. Kinh nói: “Nếu Bồ-tát khởi tướng chúng sanh, tướng nhưn....thì chẳng phải là Bồ-tát”. Đây là diệt trừ thường kiến.

3. Chương ngại về không thật có mà giống như có -Như Lai nói các pháp như sắc v.v... là có. Nếu đã là có thì đừng nên nói các pháp là không. Đối trị chương này, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Các pháp như sắc v.v... thể tướng của chúng vốn không, như dợn nắng (dương diệm), vốn không có mà dường như có. Về phần đối trị, kinh này nói: “Chỉ có kẻ phàm phu là tham đắm chấp trước vào sự tướng v.v...” Đây là diệt trừ “Thật hữu kiến” (Chấp thật có).

Chương thứ ba này có gì khác với Chương thứ nhất? Chương thứ nhất ở trước là trình bày chung tất cả pháp hữu vi, vô vi vốn không. Còn Chương thứ ba này chỉ riêng trình bày các pháp hữu vi là không. Song có kẻ nghi thắc mắc: Nếu các pháp là không, tại sao có thể thấy, mà lại có dụng làm điều khác?

4. Chương ngại về hủy bỏ tướng. Ở trước, khi nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v... thể, tướng của chúng là không, như dợn nắng, vốn không có mà dường như có, chúng sanh chẳng hiểu nên khởi ý, cho Phật tánh, Niết-bàn, pháp vô vi... cũng đồng với tánh không của các pháp hữu vi, là cái không của vô thể. Nếu như thế thì Không có việc tu hành, đắc quả chi cả. Để đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Chẳng phải là không không v.v...” Phần đối trị trong kinh này, là nơi phần thứ sáu: “Các pháp không cũng chẳng phải là không có tướng

của pháp. Đây là dứt trừ chấp không.

Chương thứ tư này có gì khác với chương thứ nhất và thứ ba? Chương thứ nhất, nói rõ tất cả các pháp hữu vi, vô vi đều là không”. Chương thứ ba thì chỉ riêng nói pháp hữu vi là Không. Còn Chương thứ tư này chính là nêu rõ thể diệu hữu của pháp vô vi, không có muôn tướng nên là không, khác với cái Không vô tánh của pháp hữu vi. Đây là điều khác.

5. Chương về tướng “Một” có. Khi nghe Như Lai nói sắc là không, chúng sinh khởi tâm: còn có cái sắc chẳng khác với không nữa. Để đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Không đó là không phải sắc v.v... Phần đối trị trong kinh này gọi là “Tướng Một hơn”, tức là chẳng thể nói v.v... Đây là diệt trừ cái chấp “Tức Một” (Tức kiến).

6. Chương ngại về tướng “khác” có. Trước, Như Lai nói Không là không phải sắc, nhưng vì không hiểu rõ nên chúng sanh cho riêng có cái “không” khác với sắc. Để đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Không phải tách lìa không mà có sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, như thế v.v...” Phần đối trị trong kinh này là: “Thế nên Phật nói tất cả pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sanh v.v...” Đây là diệt trừ chấp Dị kiến.

7. Chương về tướng Thật có. Trước, nghe Như Lai nói vạn pháp là rỗng không, thể là không. Vậy tại sao Phật lại nói các pháp như sắc v.v... là có? Để đối trị chương này, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Các pháp như sắc v.v... chỉ có tên, dụng v.v...” Trong phần đối trị của kinh này Như Lai nói: “vi trần tức chẳng phải vi trần, thế giới tức chẳng phải thế giới v.v...” Đây là diệt trừ chấp nơi lời dạy (chấp giáo kiến).

Chương thứ bảy này có gì khác với các Chương thứ nhất, thứ ba, thứ tư ở trên? Ở đây, nêu rõ về chỗ chẳng khác của không. Còn ở trên chỉ là hỏi mà nói phương pháp. Vì nếu là không, thì sao Như Lai lại nói có. Đây là điều khác.

8. Chương về tướng khác lạ. Khi nghe Như Lai nói các pháp như sắc v.v... thể tướng của chúng là không, chỉ có tên gọi và dụng; vậy các pháp như sắc tâm của chúng sanh. Nếu là không thì đâu có sanh-trụ-diệt? nếu thật có sanh-trụ-diệt thì chẳng phải là Không? Đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Các pháp chẳng sinh, chẳng trụ, chẳng diệt, chẳng sạch, chẳng nhiễm v.v... Phần đối trị nơi kinh này, tức trong lượng phân phần thứ bảy nói: “Vì sao ? Vì lìa tất cả pháp tức gọi là chư Phật, Như Lai.” Đây là diệt trừ chấp có tướng (hữu tướng kiến).

9. Chương ngại về tướng như danh nghĩa. Nghe Như Lai nói các

pháp như sắc v.v...có thể thấy, có thể xúc chạm, chúng sinh liền khởi tâm cho các ý nghĩa của tên gọi cũng thế, tức thấy được, xúc chạm được. Để đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: “Các pháp có tên gọi là giả đặt ra như thế v.v...” Phần đối trị trong kinh này: “Thật không có pháp nào gọi là Bồ-tát”. Đây là diệt trừ kiếp chấp dựa vào tên gọi mà chấp nghĩa.

10. Chương về tướng như nghĩa danh (theo nghĩa mà chấp tên). Trước, Như Lai nói các pháp như sắc v.v... là vắng lặng, là không, chỉ có tên gọi là giả đặt. Nếu như thế thì chúng sinh khởi tâm cho theo như nghĩa đặt tên cũng thế, nên có nghĩa thì có tên. Nếu không có nghĩa thì sao có tên được? Để đối trị chương ấy, Phật bảo Tôn giả Tu Bồ-đề: Bồ-tát chẳng thấy tất cả tên gọi vì chẳng thấy tất cả tên gọi nên chẳng vướng mắc vào tất cả nghĩa. Phần đối trị nơi kinh này là trong phần thứ mười một nói: Tất cả pháp hữu vi như sao, màng che (mắt nhắm), đèn, huyễn v.v...” Đây là diệt trừ kiến chấp dựa vào nghĩa mà chấp tên.

Để đối trị mười chương ấy nên giảng nói tám Bộ Bát Nhã, tất cả trí đều đầy đủ rất ráo.

Tại sao mười thứ này gọi là chương? Vì thể của mười điều đó là mê mờ, lầm lạc, cản trở sự hiểu biết chơn lý, nên gọi chúng là chương.

Chữ Kim Cang trong luận này những câu, chữ tô đậm, đó là chính văn của “Luận Kinh Kim cang Bát nhã” do Ngài Thiên Thân trước tác (tức N0 1511-) đã được dịch ra Việt ngữ. Luận Kim cang Tiên này giảng rộng, chi tiết bộ luận ấy. là từ thí dụ mà đặt tên, ấy là lấy ý nghĩa cứng chắc như chất Kim Cương nơi thế gian. Nó có hai nghĩa:

1. Thể của nó thật cứng chắc có thể phá trừ muôn vật.
2. Vạn vật không thể hủy hoại kim cương. Đây là nêu rõ quả vị đứng đầu nơi pháp thân vô vi là Kim cang Bát nhã và trí tuệ của mười địa.

Kim Cang cũng có hai nghĩa:

1. Có thể tiêu diệt các thứ ma oán, dẹp trừ các phiền não.
2. Các thứ ma chương, phiền não không thể hủy hoại, nên gọi là kim cang.

Hơn nữa, hạng phàm phu và hàng Nhị thừa không thể lãnh hội hết nghĩa lý của kinh này, nên cũng gọi là Kim Cang.

Bát Nhã chính là phiên âm từ tiếng của nước Thiên Trúc, đời Ngụy ở Trung Quốc dịch là tuệ minh. Kim Cang này hiển bày lý tốt cùng của vô tướng, thể là Phật thật. Trí tuệ có khả năng soi chiếu đạt đến cội nguồn của lý, hiểu rõ tướng các pháp, làm sáng tỏ quả Phật

thường trú, nên gọi là Bát Nhã.

Ba-la-mật, đời Ngụy ở Trung quốc dịch là (Đáo bỉ ngạn) Đến bờ kia. Ý nói rõ lý của kinh này (Bát nhã) đã trình bày là pháp thân thường trú, thể của nó ví như bờ bên kia tức là bờ Niết-bàn, có thể giúp cho chúng sanh vượt sông sinh tử đến bờ an vui ấy. Cho nên gọi là Ba-la-mật.

“Kinh” là người trước cùng truyền để chỉ dạy gọi là Thường. Căn cứ vào chính bản của Tây Trúc gọi là Tu đa la, nếu phiên theo tên gọi đó, người ngoại quốc gọi là Tu đa la, còn Trung Quốc dịch là Bản. Ở đây, nêu rõ về Lý, Giáo đều có nghĩa là Bản. Lý là Bản tức muốn nói lý của vô vi, của pháp chứng đắc như kinh đã trình bày, có thể làm căn bản cho ngôn giáo của mười hai phần kinh. Cho nên nói Lý và Bản

Giáo là Bản tức muốn nói tìm hiểu ngôn giáo này, có thể đạt được pháp chứng đắc. Vì thế gọi ngôn giáo là căn bản của pháp chứng đắc. Cho nên nói Giáo là Bản. Vì thế, nói chữ “Kinh” không phải phiên theo tên gọi. Tuy nhiên, người Trung Hoa trên phương tiện ý nghĩa, dùng chữ Kinh để hiểu rõ đó là phần Tu-đa-la. Vì vậy nói là Kinh.

Luận là sau khi Đức Như Lai diệt độ, có một bậc đại sĩ tài cao đức trọng tên Bà tẩu bàn đầu thời Ngụy dịch là Thiên Thân (Bồ-tát Thế Thân). Vị này thật là một Bồ-tát đại quyền biến hiện thân giáo hóa khắp nơi, thấu rõ ý nghĩa, giáo lý Đại, Tiểu thừa mà một đời Đức Như Lai đã giảng nói. Bồ-tát Thiên Thân đã làm bộ Luận này để giải thích cho mọi người hiểu được nghĩa cao xa sâu rộng phong phú qua những câu văn rất giản lược của Kinh Kim Cang Bát Nhã ấy. Nhờ vậy mà mọi người có thể biết được ý nghĩa sâu xa vi diệu của kinh.

Sở dĩ nơi đầu Luận] có dẫn ra hai bài kệ, là vì luận chủ Thiên Thân muốn tạo luận này là nhằm giải thích các nghĩa lý vi diệu sâu xa của Kinh Kim Cang Bát Nhã ấy. Nay nếu chẳng nêu rõ phần pháp thể đặt ở đầu Luận tức ngay từ đây đã tách rời Phật, Tăng vốn ở đầu các kinh đều có, thì lấy gì để làm luận giải thích nghĩa lý sâu rộng của kinh này? Rõ ràng là sau khi Phật diệt độ, các đại luận sư Thanh Văn hay Bồ-tát, phàm muốn giải thích xa rộng các kinh điển chính thức của Phật thì trước hết đều qui kính Tam Bảo để nương nhờ oai linh, sau đấy mới viết luận. Lập hai kệ trên là ý nghĩa như vậy.

Nội dung kệ có thể chia làm hai phần: Phần đầu là một kệ rưỡi, gồm sáu câu, nói rõ sự hết lòng quý kính ngôi Tam Bảo. Nửa kệ sau gồm hai câu là giải thích ý thành kính đó. Trong sáu câu phần đầu, câu một là hiển bày giáo lý thâm diệu của bộ kinh Kim Cang Bát Nhã ấy, tức

là thể của Pháp Bảo. Câu hai nói về giáo lý rất sâu xa của pháp môn trên, nhưng những kẻ ngu tối nơi thế gian khó có thể thấu hiểu, tỏ ngộ, tức chỉ ra những người chẳng lãnh hội được pháp này. Câu thứ ba là làm sáng tỏ chư Phật và Bồ-tát đều có thể thấu đạt. Đây là nêu rõ hai ngôi báu là Phật và Tăng, tức chỉ rõ về người thông tỏ được pháp ấy. Câu thứ tư, vì chư Phật và Bồ-tát có khả năng thấu hiểu lý ấy nên đem ra chỉ dạy dẫn dắt. Chúng ta phải nên hết lòng tin kính và tu tập theo đúng giáo pháp trên. Hai câu năm và sáu là giải thích lần nữa ý tôn quý kính thành. Nửa kệ sau gồm hai câu là giải thích riêng về Bồ-tát có phước đức đáng quý kính.

“Pháp” là những khuôn phép được đặt ra. Lại nữa, Pháp là tự thể không làm mất tướng của chính nó (chỉ tính chất của một vật có hình tướng ý nghĩa nhất định). Vì sao nói cái tướng nơi tự thể của pháp không mất? Hiểu rõ pháp thâm diệu của kinh Kim Cang Bát Nhã này, thì có thể ngăn chặn được mọi thứ phi pháp của sinh tử, không khiến cho chúng sinh bị đọa vào ba đường ác, mà còn giúp họ sinh vào cõi Trời, người, chứng đắc quả Nhị thừa, cho đến có khả năng khiến những ai nơi hàng Thập Địa hành trì đầy đủ, và cuối cùng chứng đắc quả vị Phật đạt tới sự an lạc tốt cùng. Vì thế nên gọi là Pháp.

“Môn” là nêu rõ giáo và lý của kinh Kim Cang Bát Nhã này có khả năng làm bến bờ đưa dắt người tu hành dù đang ở xa vẫn tới được quả vị Phật, nên gọi là Môn.

“Cú” tức câu, chữ, là giáo pháp của Năng thuyết (Năng thuyết: câu kinh lời kinh) nơi kinh Kim Cang Bát Nhã ấy.

“Nghĩa” là những lý chứng Sở thuyết. (Sở thuyết: Ý nghĩa, lý lẽ trong lời Kinh). Đây là chỉ rõ giáo lý thâm diệu của Kinh Kim Cang Bát Nhã này, không phải tâm ý thức của hàng phàm phu Nhị thừa có thể hiểu được. Sao biết? Bởi kinh này là phần sau cùng là trong tám bộ, đức Như Lai đã giảng nói một cách sâu kín. Như phần sau kinh nói: “Như Lai nói chúng sinh tức chẳng phải là chúng sinh”. Câu ấy nghĩa lý nêu dạy thật khó lãnh hội nên nói là cú nghĩa.

“Cập thứ đệ” (Về thứ lớp) tức chỉ rõ số thứ tự của mười hai phần đoạn trong pháp môn ấy. Từ đoạn này đến đoạn kia xử dụng cách sinh khởi, hoặc khi theo thứ lớp hoặc khi nhảy vượt không theo thứ lớp, do đó khó nhận biết. Như phần văn kinh nêu: “Làm thế nào để an trụ?” tức sanh khởi phần trụ. Kinh nói: “Làm thế nào để tu hành, để hàng phục tâm mình?” thì sinh khởi phần “Như thật tu hành”. Đây tức khó nhận biết được ý thứ lớp. Cho nên gọi là và thứ lớp.

“Thế gian chẳng hiểu nên xa lìa minh tuệ”. Câu trên tuy nêu rõ lý giáo Bát nhã khó hiểu thế nhưng người chưa biết pháp chưa biết chẳng hiểu ấy là ai. Do đó, câu thứ hai nói rõ là người ngu tối nơi thế gian không thể lãnh hội nổi. Thế gian tức chúng sinh thế gian. Không thể hiểu là kẻ phàm phu chưa có được các pháp văn, tư, tu cùng những thắng giải xuất thế gian, có công năng đoạn trừ hết thảy các chướng ngại mê lầm, dứt hẳn sinh tử. Do không có được những thứ trên, nên những kẻ phàm phu không thể thấu đạt cùng tột cội nguồn của diệu lý, tỏ ngộ được pháp sâu xa ấy.

- Xin hỏi: Người ngu tối nơi thế gian vì sao chẳng hiểu?

- Đáp: Do họ đã lìa minh tuệ. Lìa bỏ minh tuệ, tức là từ trước người ngu tối chưa chứng đạt được bậc Địa thứ nhất trở lên, chưa có được trí tuệ chơn vô lậu để đoạn trừ các si mê tam tối, nên nói là lìa minh tuệ. Vì đã lìa bỏ minh tuệ xuất thế gian này nên chẳng thể nào hiểu được pháp Bát nhã thâm diệu ấy.

“Bậc Đại Trí thấu đạt chỉ dạy chúng ta”. Câu trên đã nói về người không hiểu, nhưng chưa nói ai hiểu được giáo pháp. Nên câu thứ ba nêu rõ đó là chư Phật và Bồ-tát, đều là hàng diệu giải ó thể thấu đạt được nghĩa lý sâu xa ấy. Đây là cùng nêu dẫn Phật và Tăng là hai ngôi báu. -“Bậc Đại trí thông đạt” tức là chư Phật, Như Lai đã dứt hẳn hai thứ chướng ngại, chủng trí viên mãn, soi sáng đến chỗ tận cùng nơi pháp môn này, cả Lý, Giáo đều trọn vẹn không ai hơn được, nên nói là Bậc Đại trí thông đạt.

Nếu Y cứ Bồ-tát mà luận, thì Bồ-tát cũng dần dần diệt trừ được các hoặc chướng, có được phần Chủng trí, có được phần giác ngộ như Phật, cũng thấu hiểu về thứ lớp nơi cú nghĩa của pháp môn này, nên do đấy cũng được gọi là bậc Đại Trí thông đạt. Ý thứ hai là nếu giáo, lý của Bát Nhã này là thâm diệu khó hiểu, thì luận chủ (Bồ-tát Thiên Thân) do đâu mà hiểu được để viết luận văn giải thích?

Cho nên trả lời rằng: “Bậc Đại trí thông đạt, chỉ dạy chúng ta”. “Chỉ dạy cho chúng ta”: Đây là chỉ rõ luận chủ tự nêu: Chư Phật Bồ-tát có phương tiện lớn, chính các Ngài đạt được lý không danh tướng nhưng tạo ra những danh tướng để nêu giảng, dạy dỗ, hướng dẫn ta cùng các vị luận sư khác và tất cả chúng sinh. Nhờ đó hiểu được nghĩa sâu xa của Bát Nhã này, viết luận để giải thích, nên công lao ấy là do bậc Đại Thánh (Phật) chứ chẳng phải do tự sức mình có thể lãnh hội được. Nên nói: “Chỉ dạy cho chúng ta”.

“Xin quy mạng thân công đức vô lượng”. Ở trên tuy đã biện biệt

về người và giáo pháp mà ta phải tôn kính, nhưng chưa luận về ý nghĩa của sự kính thành, do đó, câu thứ tư hiển bày về sự tôn kính ấy. Hoặc do pháp môn thâm diệu của kinh Kim Cang Bát Nhã này chính là Mẹ của chư Phật, có khả năng sinh ra hiện quả nơi Niết-bàn thường trú với Thể tánh trùm khắp vô lượng công đức, nên phải quy mạng. Lại nữa, chư Phật, Bồ-tát đều có đầy đủ vô lượng đại công đức tụ như Mười lực, bốn vô sở úy, có thể đem giáo lý ấy chỉ dạy, dẫn dắt ta, ơn đức đó không có gì lớn bằng, nên cũng nói là xin quy mạng. Đáng ra, chữ “quy mạng” đều có ở ba câu trên!

“Cần phải tôn kính những Pháp-Phật như thế v.v...” từ đây trở xuống hai câu giải thích lại về ý chính của câu thứ tư. Dù trước có nói quy mạng nhưng chỉ là tâm kính ngưỡng, chưa nói rộng, đây muốn lần nữa nói là đem cả ba nghiệp để qui kính. Vì nêu tổng quát pháp và người được tôn kính đã nói trên, nên nói: “Ta phải nên kính ngưỡng như thế v.v...”.

“Đầu mặt cung kính lễ nơi chân”: Ở trước tuy nêu phải chí kính, nhưng chưa bày tỏ tại sao phải chí kính, nên câu này là nhằm biện chính về sự tôn kính đó. Đầu là phần quý trọng nhất của thân thể, còn chân là phần nhẹ hơn. Nay vì lý do tôn kính nên ta lễ nơi chân Phật và Thánh Tăng, có như thế, mới hiển bày tâm chí thành quý kính, nên nói: Đầu mặt cung kính lễ nơi chân. Cũng cần nói đến ý nghiệp là tâm tôn trọng và khẩu nghiệp là sự khen ngợi chư Phật, nhưng do là kệ nên lược không nêu. Một câu này cũng bao gồm đủ trên từ Tam Bảo đến dưới đều được gọi là kính lễ cả.

“Vì luôn gánh vác các Phật sự khó làm”... Hai câu nơi nửa kệ này là giải thích riêng về công đức rất đáng quý kính của Bồ-tát. Ở đây, Luận chủ đã giải nêu ý nghi vấn cho: Chư Phật Như Lai có đầy đủ ba trí sáng tỏ, thấy biết tận cùng muôn vật, vượt hơn mọi hiểu biết của bậc Hữu học, không ai có thể hơn, nên đáng gọi là bậc Đại trí, lý hợp với sự chí kính. Còn Bồ-tát trụ vào Học địa, quả vị chưa trọn vẹn, lý thấu đạt chưa tròn, các hoặc chưa thật dứt hết... thì sao được gọi là bậc Đại Trí và được tôn kính ngang với Đức Phật? Nên kệ đã giải thích: vì luôn gánh vác Phật sự khó làm, là ngôi nhà của Phật (Phật quả) là công việc khó làm, khó có ai hơn, chỉ Bồ-tát mới làm được, nên nói Bồ-tát có thể gánh vác.

Nay chỉ rõ ngôi nhà Phật là sự việc khó làm trọn vẹn, ấy là lý giáo của kinh Bát Nhã này, với tông chỉ cùng chỗ đạt tới là sâu xa vi diệu, không phải là cảnh giới của phàm phu và hàng Nhị thừa vươn đến, tức

không đủ sức thọ trì, truyền bá làm lợi ích cho muôn loài, chỉ riêng bậc Bồ-tát Đại sĩ hiểu biết nghĩa mầu mới có thể đảm nhận gánh nặng ấy. Thành thử, sau khi Như Lai diệt độ, trong thời Tượng pháp, các Bồ-tát thể hiện sự thọ trì chánh pháp để giáo hóa rộng khắp, tiếp nối khuôn phép của Thánh trước. Đây tức là gánh vác Phật sự khó làm trọn vẹn, công lao ấy ngang bằng với chư Phật, nên được gọi là Đại Trí thông đạt đáng được tôn kính như Phật.

Bồ-tát có hai hạng:

1. Bồ-tát từ Địa thứ nhất trở lên, đã gây tạo chứa nhóm các hạnh lành từ vô số kiếp, nên đời này thấy rõ cội nguồn chân lý, dứt trừ hết các phiền não, tự chứng đắc để diễn nói giáo pháp, nên có khả năng gánh vác Phật sự, hành trì truyền bá giáo pháp làm lợi ích cho chúng sanh.

2. Bồ-tát Tín địa Địa tiền. Các vị này cũng chứa nhóm hạnh lành từ lâu xa, khoảng một đại A tăng kỳ muốn trọn vẹn mà chưa được. Tuy chưa thấy được cội nguồn chân lý, nhưng do thường thoảng thấy lý tương tự, hiểu rõ các phiền não vi tế còn ẩn kín chìm sâu, do vậy cũng có khả năng gánh vác Phật sự, thọ trì phát huy chánh pháp làm lợi ích muôn loài.

“Thâu nhận giáo hóa, lợi ích chúng sinh” là nay nói về Bồ-tát ở thời chánh pháp và tượng pháp, khi truyền bá giáo pháp Bát-nhã thắng diệu này, cần liả khỏi danh lợi, chỉ nhằm tạo lợi ích cho quần sanh. Nên câu chốt của bài kệ nói là “thâu nhận giáo hóa tạo lợi ích chúng sinh”.

Nêu rõ về các bậc Bồ-tát, Đại sĩ, từ sau Phật diệt độ, truyền bá kinh này là nhằm đến hết thủy muôn loài, tạo an lạc cho họ, nên dùng pháp ghi vật theo đầy mà được hóa độ, khiến đạt được phước đức không cùng tận của đạo quả Vô thượng Bồ-đề xuất thế gian. Điều này làm sáng tỏ nẻo hành trì không tự lợi, nên nói là: Gồm thâu giáo hóa tạo ích lợi cho chúng sinh.

Hai kệ nêu ở đầu là nói Luận chủ qui kính nơi Tam Bảo, bày tỏ ý mình tạo luận. Như vậy, từ đây đến cuối kinh là chính thức biện giải về nội dung kinh bao gồm phần Tự, phần Chánh tông và phần Lưu thông, nghĩa như thường phân biệt, trong ấy tùy theo nghĩa mà chia thành nhiều phần nhỏ, gồm mười hai đoạn, từ phần Tự ở đầu cho đến cuối là phần Lưu thông.

Mười hai đoạn này bắt đầu giải thích chỗ sinh khởi của tên gọi, sau đó tuần tự giải thích rộng, có thể nhận biết. Trong mười hai đoạn ấy, sở dĩ đưa ra phần Tự đầu tiên là vì đức Như Lai khi muốn giảng nói

pháp, luôn dùng thần lực ngầm gia hộ, triệu tập tất cả kẻ có duyên để làm nguyên do cho sự hưng phát, nên gọi là Tự.

Nơi các kinh nêu rõ về ý nghĩa của phần Tự, theo thứ lớp phát khởi: Trước hết, Phật phóng hào quang, đất rung động, triệu tập những kẻ có phước duyên, rộng làm đủ các nguyên do, sau đó mới thuyết giảng.

Riêng kinh này có khác với các kinh kia là vì Như Lai thuyết pháp với nghĩa của phần Tự gồm có nhiều cách:

1. Phóng quang, đất chấn động, triệu tập những kẻ có duyên, hiện nhiều tướng lành, sau đó mới nói pháp.

2. Không phóng hào quang, không làm đất rung động, không hiện nhiều tướng lành, nhưng Như Lai xét biết căn cơ cảm nhận được của chúng sinh, nên tự nhiên nói pháp, không đợi thưa thỉnh.

3. Trong chúng hội có chúng sanh nhút nhát, tâm có điều thắc mắc nhưng không dám thưa hỏi Phật. Do đó, đức Như Lai bảo: Ta là bậc đạt Nhất thiết Trí sao các vị không hỏi ngay ta? Nếu quý vị thưa hỏi, ta sẽ vì các vị thuyết giảng chánh pháp.

4. Như Lai dùng oai thần ngầm gia hộ cho bậc có trí tuệ diệu lực khiến vị ấy nói pháp.

5. Các Bồ-tát giảng nói pháp ở nơi khác, nói xong bèn đến chỗ đức Như Lai và được Như Lai ấn chứng về những điều đã giảng nói.

6. Có người sinh nghi, thưa hỏi Phật, Như Lai nhân đó giảng nói pháp.

7. Như Lai tự lấy ngay tướng mạo của mình làm phần Tự để giảng nói pháp.

Nay, phần Tự của kinh này tức là cách thứ tư: Như Lai dùng oai thần ngầm gia hộ, nên nói đây là phần Tự. Như nơi kinh Bát Nhã gồm mười vạn kệ, đức Như Lai đều dùng đủ ba nghiệp (thân, khẩu, ý) để gia hộ cho Tôn giả Tu Bồ-đề. Hoặc như kinh Đạo Hành Bát Nhã có tám ngàn kệ tức trong sáu bộ ấy Đức Phật chỉ dùng hai nghiệp là khẩu và ý để gia hộ cho Tôn giả Tu Bồ-đề. Còn kinh Kim Cang Bát Nhã này đức Phật chỉ lấy ý nghiệp để gia hộ, không gồm đủ cả thân và khẩu nghiệp.

Nếu như nói kinh này chỉ ý nghiệp gia hộ, tại sao văn kinh không biện minh rõ việc ấy? Vì Như Lai khi giảng nói tám bộ kinh Bát Nhã này thì cách thức diễn đạt nơi các phần nối tiếp nhau liên tục, không đứt mất, nên chẳng nêu riêng ra.

Trong phần Tự thông thường nơi đầu các kinh có năm câu:

1. Như vậy.
2. Tôi nghe.
3. Một thời.
4. Đức Bà già Bà (Đức Thế Tôn).
5. Ở tại (trụ xứ).

- Sở dĩ ở đầu tất cả các kinh đều có năm câu này, là có ba nghĩa:

1. Chứng minh sự thành lập kinh là không dối để cho người đời sau sinh tin tưởng.
2. Biểu thị khác với ngoại đạo vì họ thường dùng “A-Ái” làm điều tốt đẹp.
3. Chấm dứt mọi sự tranh luận, biểu hiện là đã suy tìm nguồn gốc có rồi.

Sở dĩ trước tiên nói câu “Như vậy” vì muốn khiến cho người hiểu kinh thấu suốt về diệu chỉ sẽ thấy rõ các lý giáo của kinh Kim Cang Bát Nhã mà tôi nói như vậy không khác với lời Phật nói ngày xưa.

Tuy đã trình bày lý giáo Bát Nhã được giảng nói hôm nay không khác với lời Phật ngày xưa, nhưng không biết người nghe là ai. Nếu không có người nghe thì chưa ắt đã được tin, do đấy nói tiếp câu thứ hai là “Tôi nghe”. Đây là chỉ rõ có người nghe Phật giảng nói thật sự chứ không phải là nghe truyền lại, vì thế đáng tin.

Mặc dù Tôn giả Tu Bồ-đề đã nói tôi nghe, nhưng khi nói tất phải có lúc. Nếu nói không đúng lúc thì cũng chưa đáng tin, vì thế, nói tiếp câu thứ ba là một thời. Tuy đã nêu ra thời gian nói kinh nhưng tất phải có người nói. Nếu chưa biết kẻ nói là ai, giả sử đó là Thiên ma, ngoại đạo hay người khác nói thì làm sao tin được. Cho nên câu thứ tư tiếp theo là nói rõ người nói ấy chính là đức Phật, Bà già Bà nói, thì lời nói ấy mới đáng tin. Tuy cho lý giáo Bát Nhã này do chính Phật giảng nói, nhưng không biết rõ Phật giảng nói tại đâu, nếu không có nơi chốn thì chưa thể tin được, do vậy câu thứ năm là nêu rõ về nơi chốn giảng nói kinh này là tại khu vườn Cấp-cô-độc thuộc thành Xá Bà Đề.

Trong năm câu trên tại sao lại dùng chữ “Như vậy” (như thị) để ở trước? Nếu theo cách biện giải về tên gọi của thế gian thì nghĩa của “Như vậy” có, nhiều cách. Nói tóm lược có bốn loại:

1. Phát tâm như vậy.
2. Chỉ dạy người khác như vậy.
3. Nêu thí dụ như vậy.
4. Quyết định như vậy.

1. Phát tâm như vậy là: tự nghĩ ta sẽ phải phát tâm Bồ-đề như vậy,

tu các hạnh lành v.v... đó gọi là phát tâm như vậy.

2. Chỉ dạy người khác như vậy là chỉ dạy trước mọi người quý vị nên phát tâm Bồ-đề như vậy và tu các hạnh lành v.v...

3. Nêu thí dụ như vậy là oai đức rực rỡ như ánh sáng của mặt Trời, trí tuệ sâu rộng như biển cả, dung mạo tươi đẹp như vầng trăng tròn, dũng mãnh oai hùng như sư tử chúa. Ấy gọi là nêu thí dụ như vậy.

4. Quyết định như vậy là: Tôi đã thấy nghe như vậy v.v... Ấy gọi là quyết định như vậy.

- Nay nói “Như vậy” chỉ lấy nghĩa “Quyết định như vậy” (nghĩa thứ tư) chỉ rõ Tôn giả Tu Bồ-đề tự bảo: Chính đích thân tôi được theo Như Lai, được nghe giáo và lý của kinh Kim Cang Bát Nhã này, nên những gì tôi nói đúng như lời Phật nói, không nhiều không ít, không vẽ vời, không sai lầm. Quyết định như vậy tức không có lỗi nghe truyền lại. Cho nên nói là “Như vậy”.

Tôi nghe, thì nghĩa của như vậy đã nghe tất phải có người, cho nên lời tiếp theo là “Tôi nghe”. Ở đây, ai tự xưng Tôi mà nói là “Tôi nghe”? Có nhiều cách hiểu. -Tôn giả Tu Bồ-đề xưng tôi cùng với một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ-kheo đồng nghe kinh này, nên nói là Tôi nghe. Rõ ràng lý thông mà lời cũng thông. Còn Tôn giả A Nan nói tôi nghe thì nghĩa khác, chẳng phải ở đây... Ba thứ Đại Tiểu Trung thừa mà Tôn giả A Nan truyền giữ nơi Pháp Tạng của ba thừa thì nghĩa ấy có thể nhận biết. - Làm sao biết? Vì Tôn giả Tu Bồ-đề nói “Tôi nghe” chẳng phải là người khác, gồm có hai nghĩa, suy nghiệm mà biết được. Là theo văn của kinh trong phần xét duyệt nơi Tôn giả Tu Bồ-đề thưa hỏi: Kinh này nên gọi là gì, chúng con phụng trì như thế nào? Do lời văn này mà suy nghiệm thì biết người nay nói “Tôi nghe” chính là Tu Bồ-đề.

- Tuy lúc ấy Tôn giả Tu Bồ-đề có hỏi như thế, sau đó nói “Tôi nghe”, thì hà tất phải là Tôn giả Tu Bồ-đề? Cho nên lại căn cứ vào văn nào để nghiệm biết “Tôi nghe” là lời của Tôn giả Tu Bồ-đề nói?

- Thuở xưa, sau khi Như Lai diệt độ thì có ba kỳ kiết tập Pháp tạng. Kỳ kiết tập đầu tiên là ở nơi hang Nham Đà La thuộc thành Vương xá, có năm trăm vị Tỳ-kheo kiết tập Pháp tạng, Tôn giả Xá-lợi-phất (Đại-ca-diếp?) Và các vị Tỳ-kheo La-hán mỗi người đều tự xưng: Chính tôi nghe kinh này, kinh kia như thế, do Phật nói ở nơi này.

Về sau, Phật pháp bị vua dữ tiêu diệt. Từ đó trở đi lại có bảy trăm vị Tỳ-kheo, tổ chức kiết tập Pháp tạng (lần hai). Khi đó đều bảo: Kinh này, tôi được nghe từ thầy Tỳ-kheo này nói, mà không nói: Được nghe từ Phật nói. Lần tái kiết tập này là hoàn toàn do người thuộc Tiểu thừa

kiết tập Pháp tạng.

Lại nữa, khi Như Lai ở khoảng giữa của hai cõi, bên ngoài núi Thiết Vi không đến thế giới nào khác, có vô lượng chư Phật cùng tập họp tại đấy, nói khi Phật giảng nói kinh xong muốn kết tập Pháp tạng Đại thừa, lại triệu tập đồ chúng, hàng La-hán có tám mươi ức na do tha, còn chúng Bồ-tát thì vô lượng vô biên, hằng hà sa số chẳng thể nghĩa bàn, đều vân tập đông đủ nơi ấy. Bấy giờ các vị Thỉnh văn, Bồ-tát đều nói: Như vậy tôi nghe đức Như Lai ở chỗ đó giảng nói kinh ấy v.v... Còn Tôn giả Tu Bồ-đề thì nói: “Như vậy tôi nghe, đức Phật ở tại thành Xá Bà Đề giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã”. Cho nên biết người nay nói “Tôi nghe” chính là Tu Bồ-đề.

“Một thời”: Đã nói Tôi nghe tất phải có một lúc nào, cho nên kể đó nêu lời “Một thời”. Thời gian có nhiều thứ: hoặc trong một niệm, hoặc một ngày đêm, hoặc một trăm năm, hoặc một kiếp, hoặc thời gian xuân, thu, đông, hạ... Nay nói Một thời, Một thuở thì không phải là các thời gian vừa kể, mà một chính là lúc Như Lai giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã này. Tuy bảo “Một thời” nhưng không nói rõ năm nào, tháng nào, ngày nào, cho nên chẳng biết đó là vào lúc nào.

Như Kinh Đại Hoa Nghiêm thì ngay trong ngày thành đạo, tại đạo tràng Tịch Tĩnh, Như Lai giảng nói phẩm Thế Gian Tĩnh Nhãn. Đến tuần thứ hai (mười bốn ngày sau), tại cung Trời Tha Hóa Tự Tại, Như Lai giảng nói phẩm Thập Địa. Hoặc như kinh Bát Nhã gồm mười vạn kệ Như Lai giảng nói sau năm năm ngày thành đạo. Đó là những kinh đã thành văn. Còn bảy bộ Bát Nhã khác thì chỉ gọi là “Một thuở nọ” nên không biết giảng nói vào năm nào. Thành đạo được mười năm thì giảng nói kinh Như Lai Tạng. Thành đạo vừa một năm thì giảng nói phẩm Đại Tập Bảo Tràng tại vườn trúc Ca Lan Đà thuộc thành Vương xá. Riêng phẩm Đà La Ni Tự Tại Vương thì Ngài giảng nói tại khoảng giữa của hai cõi Dục và Sắc giới, lúc đó Phật thành đạo đã mười sáu năm.

Kinh có văn bản rõ ràng thì dễ nhận biết, còn các văn kinh bản không rõ thì khó nhận biết được. Song thời gian giảng nói kinh này tuy không rõ năm nào nhưng có thể biết là được giảng nói vào sau buổi trưa. Làm sao biết?

Kinh nói: Đến giờ ăn, đắp y mang bát vào thành khát thực, xin xong trở về Tịnh xá, dùng bữa rồi các Tỳ-kheo mới tập họp để nghe giảng nói kinh này. Cho nên biết kinh được giảng nói vào sau bữa trưa.

Theo sự truyền lại là, suốt cả một đời từ lúc Thành đạo đến khi

nhập Niết-bàn, đức Như Lai luôn luôn giảng thuyết Ma Ha Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Đại Tập, chưa hề gián đoạn. Còn kinh Kim Cang Bát Nhã này ở trong tám bộ thì được giảng thì nói sau cùng. Tôn giả Tu Bồ-đề nói ngay “Tôi nghe, một thời”, chẳng nói vào năm nào, thế nên chỉ nói “Một thời”.

Ở trên tuy nói “Như vậy tôi nghe, một thời” về lý giáo của Bát Nhã nhưng chưa biết ở bên ai để nghe nói, nếu ở bên người khác để nghe thì chẳng đáng tin. Nay nói: “Tôi nghe từ Phật nói”, biết rõ là Như Lai nói thì rất đáng tin cậy.

Tiếp theo nói: Bà Già Bà, thì tên gọi đó chính là phiên âm tiếng Ấn Độ, đời Ngụy ở Trung Quốc không có tên gọi tương xứng, nên giữ nguyên phiên âm đó trong Hồ bản. Nghĩa được giải thích là có khả năng phá tan phiền não, hoặc gọi là đầy đủ trí tuệ công đức. Cũng được gọi là: “Bậc có tiếng tăm lớn, được hàng Trời Người quy kính”. Cũng gọi là: “Bậc có khả năng hàng phục được Thiên ma, chế ngự được ngoại đạo”... Các nghĩa như thế, rất nhiều nên không thể luận giải đầy đủ.

Lại nữa, còn gọi là Tư Tứ Nhĩ. Theo chánh bản của Ấn Độ thì nơi phần đầu của tất cả kinh đều gọi là Bà Già Bà. Ở Trung Quốc nơi đầu các kinh phần nhiều đều nói: Phật. Ngay lúc ấy có chỗ gọi là An Bà Già Bà, nên cũng dùng cả hai tên. Câu thứ tư này nói rõ về người giảng nói Pháp.

Ở trước, tuy nói ở bên Phật được nghe do chính Ngài giảng nói, nhưng chưa biết đức Như Lai giảng nói ở đâu. Nếu không có nơi chốn thì không đáng tin, vì vậy phải nói tiếp là: “tại thành Xà bà đề”. Nhưng pháp thân của Như Lai vi diệu dứt tuyệt mọi hình tướng thường trú trong Thánh hạnh, Phạm hạnh, nên đoạn kinh sau viết: Chư Phật lấy đạo Chưởng trụ” làm trụ xứ. Thân như thế thì đâu có bị hạn cuộc vào nơi chốn nào? Nhưng nói: Ở tại Xá Bà Đề, là nêu rõ sự ứng hiện của chư Phật nhằm cảm hóa chúng sinh. Nay chúng sinh đã có nơi chốn rồi thì Phật cũng giống vậy thôi. Lại muốn giúp cho chúng sinh ở đời vị lai biết đức Như Lai đã giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã tại chốn đó để họ sinh tâm kính trọng, lễ bái, hoặc khen ngợi hoặc dựng tháp, dâng rải hương hoa, cúng dường tôn quý các nơi chốn ấy mà có được công đức.

Về tên thành Xá Bà Đề thì từ kiếp xa xưa có hai anh em Tiên nhân, người em tên là Xá Bà, đời Ngụy dịch là Ấu Tiểu, người anh tên là A Bà Đề, nhà Ngụy dịch là Bất khả hại. Cả hai vị Tiên này đều đến thành này cầu học đạo, tức nhân đấy mà đặt tên thành. Tên người em bỏ bớt chữ Bà, tên người anh bỏ bớt chữ A, hai tên này hiện vẫn còn,

nên gọi là thành Xá Bà Đề, cũng gọi là thành Xá vệ. Như nhân có Tiên tên Câu-thi-na, nên đặt tên thành là Câu-thi-na. Hoặc như vị Tiên tên Ca-tỳ-la nên đặt tên thành là Ca-tỳ-la-vệ, đều là lấy tên người để đặt tên đất. Chỉ riêng thành A Du Xà thì nhân nơi việc mà đặt tên, đời Ngụy gọi là thành “Bất Khả Hàng Phục”.

Cây Kỳ-đà, vườn Cấp-cô-độc: Ở trên tuy nói tại thành Xá Bà Đề, nhưng nơi chốn hãy còn rộng, vì thế phần tiếp theo là để chỉ rõ chỗ cụ thể. Chữ “Kỳ” là tiếng Ấn Độ chỉ vị thái tử nước đó tên là Kỳ Đà Cưu Ma La. – Kỳ Đà, đời Ngụy dịch là Thái tử, chữ Cưu ma la đời Ngụy dịch là Đồng tử. “Thọ” (cây) là tiếng của Trung Quốc. Khu vườn này trước là của Thái tử Kỳ Đà, sau đó trưởng giả Tu Đạt dùng toàn vàng lót kín mặt đất để mua lại khu vườn ấy, rồi ông tập họp đông đảo những người nghèo khổ, già yếu, cô độc vào sống nơi ấy để cấp dưỡng nuôi nấng. Lại nơi khu vườn này có xây dựng Tinh xá, người thời đó như thế gọi là vườn Cấp-cô-độc. Gộp hai tên người chủ gồm cả tên Ấn, Hoa là cây Kỳ Đà, vườn Cấp-cô-độc.

“Cùng chúng Đại Tỳ-kheo”: Trước tuy nói “Tôi nghe”, nhưng không biết cùng nghe với những ai, nên kể ra những người cùng nghe đều là chúng A-la-hán.

“Một ngàn hai trăm năm mươi người người” là nêu số lớn về người hiện có lúc đó. Nếu tạo ra sáu câu, thì những người cùng nghe này chính là câu thứ sáu. Còn như chỉ tạo ra năm câu thì thuộc về phần “Tôi nghe”.

- Nếu căn cứ theo phần Lưu thông ở cuối kinh thì thấy có kể đủ Bồ-tát, tứ chúng, tám bộ chúng nghe kinh đều hoan hỷ. Vì sao ở đây chỉ nêu một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo không nêu đủ các chúng khác?

Do kinh này về nghĩa lý tuy rộng nhưng văn thì rất ngắn gọn, nên trong phần Tự không kể đủ những người cùng nghe mà chỉ nêu ra chúng Đại Tỳ-kheo là nhóm đồ chúng thường theo bên Phật, phần sau thì kể đủ. Các kinh khác đều kể tên, khen đức hạnh nên số lượng nêu ở phần đầu kinh. Sở dĩ kinh này thiếu việc kể tên và khen ngợi công đức cũng là do văn quá tóm lược.

“Đại Tỳ-kheo” có nhiều nghĩa, nay chỉ lấy nghĩa “Đã đoạn hết phiền não đạt được quả vị A-la-hán”, gọi là Đại Tỳ-kheo không chọn nghĩa phép bạch tứ Yết Ma v.v... Vì gồm đủ chín loại Tỳ-kheo, nên gọi là Đại. Tỳ-kheo là phiên âm từ tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch nghĩa là Khất sĩ hoặc Phá ác hoặc là Bố ma. Vì không có tên chánh tương tự để

truyền đạt nên vẫn dùng tên gốc là Tỳ-kheo của Ấn Độ.

“Bấy giờ, đức Thế Tôn đã đến giờ ăn trưa”: là trước buổi trưa, biểu thị cho các Sa-môn thiếu dục ăn phải có giờ giấc.

“Đắp y mang bát” là tiêu biểu cho tướng tri túc của người xuất gia chỉ có ba y, và bát lại không giữ hơn, đi, ở theo thân, như chim liền cánh, tùy ý tự tại tình không luyến lụy.

“Vào đại thành Xá Bà Đề khát thực”: Truyện ghi: Kỳ viên ở về phía Đông thành này từ bên ngoài vào. “Đại thành”: thành này dài rộng tới mười hai do tuần, dân cư gồm đến mười tám ức hộ nên gọi là Đại thành. Sở dĩ Như Lai vào thành là để khát thực. Nhưng pháp thân của Như Lai là thể kim cương tồn tại ngoài ăn uống. Nói Như Lai khát thực tức là Như Lai hiện bày hạnh khát thực đem lại nhiều lợi ích, nên Như Lai phải vào thành khát thực.

Nếu nói đủ về lợi ích của việc khát thực thì rất nhiều. Trong kinh nêu ra có đến hai mươi lợi ích. Nay chỉ luận mười thứ.

1. Khi Như Lai vào thành khát thực chúng sinh thấy Như Lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, dung mạo oai nghiêm như núi chúa Tu-di nên họ phát tâm Bồ-đề cầu được thân tướng đẹp giống Như Lai.

2. Những kẻ đui, điếc, câm, ngọng, chịu nhiều khổ sở khi thấy Như Lai, các nỗi khổ khi sẽ tạm thời giảm bớt mà phát tâm Bồ-đề.

3. Những kẻ giàu sang, các hàng trưởng giả luôn tự ý thế về tộc họ nổi tâm ngã mạn thấy uy đức của Như Lai oai nghiêm đặc biệt khác đời nên tánh kiên mạn kia dứt hẳn và phát tâm Bồ-đề.

4. Để che chở bảo trợ cho các phụ nữ có đủ ba điều: Ở nhà được cha mẹ che chở -Có chồng được chồng che chở -Khi già yếu thì con cái che chở. Cho đến những người lười biếng ươn hèn không thể gặp Phật, nay được thấy Như Lai vào thành thì rất đổi vui mừng mà phát tâm Bồ-đề.

5. Các hàng Đế thích, Phạm thiên, Tứ thiên vương, tám bộ chúng như Trời, Rồng theo Như Lai, mỗi vị đều đem hương hoa và trỗi nhạc, khen ngợi, cúng dường Như Lai. Mọi người khi thấy thế thì nghĩ: Chư Thiên hãy còn đem hương hoa trỗi nhạc Trời cúng dường Như Lai, còn chúng ta sao chẳng làm thế. Rồi họ bắt chước chư Thiên và các Thần linh, nên bày lễ vật cúng dường và phát tâm Bồ-đề.

6. Khi Như Lai vào thành khát thực thì Tứ thiên vương mỗi vị đều ôm một bình bát, Như Lai thọ nhận xong thì hợp bốn bát lại thành một, Phật hiện bày sự việc đó thật không thể nghĩ bàn, thấy được đều rất vui

mừng mà phát tâm Bồ-đề.

7. Được hai hạng người giàu và nghèo cùng cúng thí. Người giàu có nhiều thức ăn muốn cúng nhiều cho Như Lai, khi thấy bát của Như Lai trống thì cúng nhiều. Còn kẻ nghèo thì thức ăn ít, lo sợ chẳng dám cúng, khi thấy bát của Như Lai đầy thì mạnh dạn đem ít thức ăn dâng Phật. Như thế cả hai hàng đều vừa ý thỏa lòng cho đây là điều hy hữu nên cùng phát tâm Bồ-đề.

8. Trong bát của Như Lai có nhiều thức ăn uống đủ mọi vị nhưng không hề lẫn lộn như các đồ đựng khác, đem cúng lại cho chúng Tăng và cho tất cả mọi người cùng ăn uống, thế mà chẳng thêm chẳng giảm, mọi người thấy vậy đều rất vui mừng mà phát tâm Bồ-đề.

9. Ở đời vị lai, các đệ tử Phật sẽ bị người đời chê trách: “Như Lai, thầy của các ông đâu có khát thực, cơ sao các ông lại phải khát thực”? Nên Như Lai phải hiện ra hạnh tu khát thực.

10. Thể của Như lai là Kim cang nội thân không phải không có, hơn nữa thường ở trong định nhưng thật ra không có ăn uống, chỉ có chư Thiên là biết được sự việc ấy, song vì nhằm hóa độ chúng sinh nên phải vào thành xin ăn, hiện ra hạnh khát thực. Do có nhiều lợi ích như thế nên Như Lai phải thành khát thực.

Trong thành, theo thứ lớp khát thực.

- Theo pháp chế của nước Ấn Độ thời ấy thì bốn đẳng cấp trên ở trong thành, còn các người làm đồ tể (mổ thịt), bán thịt phải ở ngoài thành. Nếu những người này vào thành thì phải vừa đi vừa lắc linh làm hiệu, phải đi riêng lẻ, không được tụ họp lẫn lộn. Nay nói “thứ lớp” tức cả bốn đẳng cấp ở trong thành, Như lai chẳng bỏ nhà nghèo đến nhà giàu, chẳng tránh nhà hèn tới nhà sang nên nói là “Thứ lớp từng nhà xin ăn”.

Như vậy, Phật không có tâm bình đẳng đối với chúng sinh? Đây nêu rõ tâm Như Lai chẳng phải là không bình đẳng, nhưng phải tuân hành pháp chế của đất nước. Thật ra, Như Lai cũng vào nhà những kẻ hạ tiện để khát thực, có điều là khi Ngài vào đó thì không cho người thấy. Vì nếu thấy được thì hàng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn sẽ chê trách: Sa-môn là người không thanh tịnh vì đã vào xin ăn ở nhà hạ tiện, rồi họ không sinh tâm tôn trọng. Nếu những người trên không còn kính trọng nữa thì Phật pháp khó đứng vững. Các Sa-môn xứ Ấn Độ phần lớn không đến khát thực nơi nhà người đồ tể hay hạng Chiên-đà-la, cũng không đến khát thực những nơi có voi dữ, ngựa dữ, chó dữ v.v... Duy chỉ một mình Như Lai thứ lớp đến từng nhà khát thực, còn các Tỳ-kheo hoàn toàn

không được một mình thứ lớp đến từng nhà khát thực.

“Trở về chốn cũ”. Là khát thực xong thì trở về Kỳ viên.

“Dùng cơm xong”: là Như Lai không ăn nhưng hiện ra có ăn. Thức ăn trong bát được chia làm ba phần. Một phần đem để trên lá, cỏ nhằm Bồ thí cho chúng sinh nơi mặt đất. Một phần để trong nước, Bồ thí cho loài thủy tộc. Một phần dùng để ăn. Nhưng Như Lai thật ra chẳng ăn uống, chỉ có hàng chư thiên là biết Như Lai chẳng ăn uống, nhưng hiện ra có ăn uống.

“Thu xếp y bát”- là xếp y Tăng già lê và rửa bát xong đem để vào chỗ thường ngày.

“Rửa chân xong”: Đôi chân của Như Lai cũng như hoa sen, bụi nước không bám. Như pháp thông thường chư Phật đều đi bộ, nhưng Như Lai khi đi thì cách mặt đất bốn ngón tay, chân không hề chạm đất, bên dưới hoa sen mọc đỡ chân, đâu có dính bụi mà nói rửa chân? Chẳng qua là biểu thị người xuất gia có oai nghi nghiêm trang, thanh tịnh, hình tướng đáng tôn kính, quý trọng.

“Như thường lệ trải tòa ngồi”. Đây chẳng phải là hàng người, Trời, tám bộ chúng làm và đệ tử trải đồ ngồi, cũng chẳng phải do Như Lai nghĩ đến thì mới có. Phải biết chư Phật, Như Lai đã gieo trồng hơn lành rất sâu dày, nên tự nhiên quả báo có phòng nhà bằng bảy báu và chỗ ngồi bằng những vật quý tốt đẹp, đâu cần phải xây dựng bày biện. Vì thế nói Như Lai như thường lệ trải tòa ngồi. Nghĩa là khi Phật muốn ngồi thì tòa ngồi sẽ hiện ra, khi đi thì tòa ngồi ấy sẽ biến mất.

“Ngồi kiết già”: Trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi thì ngồi là oai nghi đẹp và thuận lợi hơn cả. Nếu đi, đứng thì sẽ có nhiều mệt mỏi. Còn ngồi dù lâu vẫn không bệnh hoạn, lại tùy nghi mà nhập định, người thấy được sẽ rất vui mừng và đều phát đạo tâm.

“Thân ngay ngắn an trụ” Đây là chỉ rõ về thân nghiệp của Như Lai, biểu thị Như Lai đã hoàn toàn lìa các cử chỉ thô tục, luôn luôn có tướng chánh định tam muội, an nhiên không hề lay động, khác nào tượng bằng vàng đúc, như người gỗ.

“Chánh niệm chẳng động”. Đây là nói về ý nghiệp của Như Lai, chuyên nhất tâm ý vào một cảnh thì được tam muội thù thắng, không hề xao động chuyển dời, nên gọi là bất động. Chánh niệm vốn là tâm pháp thì làm sao biết được? Lại dù chánh niệm là tâm pháp nhưng sâu lắng mênh mông thật khó suy lường? Do nhìn hành tướng tĩnh lặng, bất động mà suy nghiệm ra tâm, đủ biết là có định. Như những Tỳ-kheo đắc định hoặc một ngày bất động, hoặc bảy ngày cũng chẳng lay động... Vì

thân đã được bất động nên biết chắc là nội tâm có định. – Từ đây trở về trước là thuộc phần Tự.

“Bấy giờ, các thầy Tỳ-kheo”...trở xuống đến hết câu “khéo phó chúc cho các Bồ-tát”. Đây là đoạn kinh thứ hai gọi là phần Khéo hộ niệm”. Sở dĩ gọi phần này là Khéo hộ niệm là do Tôn giả Tu Bồ-đề được sức gia hộ ngầm của Như Lai muốn Tôn giả nêu câu hỏi, nhân đó Như Lai giảng nói kinh Kim Cang Bát Nhã này cho chúng Bồ-tát. Theo kinh Tôn giả Tu Bồ-đề muốn thưa hỏi ba việc xảy ra trên đất, để phát khởi phần kinh sau kinh: Nên đầu tiên Tôn giả khen ngợi: “Bạch Thế Tôn thật là hy hữu! Như Lai đã khéo hộ niệm và phó chúc cho các vị Bồ-tát”. Đây là làm sáng tỏ việc Như Lai khéo giáo hóa hai hạng Bồ-tát căn trí đã thuần thực và chưa thuần thực, khiến hiểu rõ đầy đủ về thế gian, mau chóng bước vào tánh địa và Sơ địa trong pháp Đại thừa. Tiếp theo nêu rõ về phần thứ hai.

“Các Tỳ-kheo”: Đây cũng là trong số chúng đệ tử gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo thường theo bên Phật. Sở dĩ nói “Cùng đến chỗ Phật” là vì theo lệ thường chúng Tỳ-kheo phải ở bốn phía quanh chỗ Phật cách khoảng một, hai trăm bước tùy chỗ đã thích nghi mà hành đạo đúng pháp. Không ở quá gần chỗ Phật vì e gây ồn ào nên phải ở xa xa. Như Lai thường đắp y mang bát khất thực riêng, không dẫn theo đệ tử, chúng Tỳ-kheo cũng vậy, không đi theo Như Lai. Theo thông lệ, thì sau buổi ăn trưa, Như Lai thường giảng nói pháp cho bốn chúng đệ tử và tám bộ. Thế nên, nhờ sức oai thần ngầm gia hộ khiến chúng Tỳ-kheo cùng đến chỗ Phật. Nếu Như Lai không dùng ý lực để gia hộ thì chúng Tỳ-kheo không nhờ đâu mà đến được.

“Lúc ấy Tuệ mạng Tu Bồ-đề đứng dậy cung kính bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thật là hy hữu!”. Tất cả chúng Bồ-tát, Thánh văn, khi đứng trước Như Lai muốn thưa hỏi điều gì nếu không nhờ sức gia hộ của Phật thì chẳng dám hỏi. Tôn giả Tu Bồ-đề thật sự là Thánh Văn thì cần phải nhờ sức gia hộ của Phật mới có thể thưa hỏi. Còn nếu vì phương tiện mà Bồ-tát quyền hiện làm Thanh Văn, cũng phải nhờ vào sức gia hộ của Như Lai thì mới có thể thưa hỏi được.

Từ lúc Tăng chúng vân tập đến, Như Lai chưa nói điều gì, Tôn giả Tu Bồ-đề có nhân duyên gì mà ở giữa đại chúng liền lên tiếng tán thán Như Lai: Bạch Thế Tôn, thật là hy hữu, Như Lai đã khéo hộ niệm, khéo phó chúc cho các Bồ-tát? Bởi Tôn giả Tu Bồ-đề đã được Như Lai ngầm gia hộ trước, nên Tôn giả có trí tuệ, biện tài không khác đức Phật. Vì Phật sắp nói kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật cho các Bồ-tát, nên

Tôn giả muốn hỏi Như Lai ba việc xảy ra trên mặt đất, để phát khởi việc tiếp theo là Phật nói kinh. Vì thế Tôn giả Tu Bồ-đề tán thán: Bạch Thế Tôn thật hy hữu!

“Hy hữu” (hiếm có): Tức chẳng phải lúc nào cũng có, nên là hiếm có. Tiếng hy hữu này chính nói là khéo léo, là luôn thường là giỏi... Đây là nói Như Lai nhanh chóng hộ niệm phó chúc cho hai hạng Bồ-tát, hợp với căn trí để cho thuốc đúng lúc, không làm mất cơ hội lãnh thọ đạo pháp, nên gọi là hy hữu.

“Như Lai Ứng cúng, Chánh biến tri” là khen ngợi tóm lược ba danh hiệu của Phật.

“Khéo hộ niệm các Bồ-tát, khéo phó chúc cho các Bồ-tát”. Luận rộng về Bồ-tát thì có hai hạng:

1. Bồ-tát xuất thế gian từ bậc Sơ địa trở lên.
2. Là Bồ-tát thế gian địa tiền (chưa đăng địa).

Bồ-tát địa tiền lại có hai loại là Ngoại phạm và Nội phạm. Bồ-tát Nội phạm lại gồm hai thứ là Bồ-tát căn thành thực và Bồ-tát căn chưa thuần thực. Nay nói “khéo hộ niệm” là tán dương Như Lai khéo hộ niệm các Bồ-tát địa tiền Tánh chủng giải hạnh, căn thuần thực. “Khéo phó chúc” là khen khéo phó chúc cho Bồ-tát trong Tập chủng tính căn chưa thành thực.

- Sở dĩ nói khéo hộ niệm và khéo phó chúc cho hai hạng Bồ-tát này là nếu Như Lai chẳng hộ niệm, phó chúc thì các Bồ-tát ấy khởi phát tâm hạnh tu hành trong các cảnh giới đã quán sát sẽ có nhiều lầm lạc, lui sụt. Không thể quyết định bước vào Tánh địa, thậm chí có khi luân chuyển các kiếp an trụ ở thế gian mãi không thể nhanh chóng bước vào Sơ địa, nên cần phải được Như Lai hộ niệm, phó chúc.

Căn thành thực là trong tánh chủng, hạnh, giải, quán, ba loại hai Đế và hai thứ vô ngã, trải qua một đại tăng kỳ sắp đủ mà chưa đầy đủ, muốn chứng đạo thì chập chờn như đã thấy lý, ở đó ánh sáng của vô sinh pháp nhãn đã hiện từng phần trước mắt, hai thứ công đức và trí tuệ đã trang nghiêm đầy đủ, chắc chắn có thể chứng được tám bốn ngàn các pháp Ba-la-mật, cũng chứng được bậc Sơ địa vĩnh viễn không còn thối chuyển nên gọi là căn thành thực, nhưng chưa được gọi là Bồ-tát Đại lực đã chứng đắc vô sinh pháp nhãn từ bậc Sơ địa trở lên.

Căn chưa thuần thực là trong sự rèn tập chủng tánh, nhưng người rèn tập chủng tánh lại có hai thứ là: Một lần quyết định và Bất định Bất định (chẳng quyết định) là tuy ở thế gian đã tu tập các công đức trí tuệ như: Văn, Tư, Tu v.v...và các hạnh Ba-la-mật, nhưng chưa chắc chắn

được vào Tánh địa cho đến bậc Sơ địa vì còn tiến và lùi, ai lùi thì gọi là Bồ-tát căn tính chưa thuần thực. Như bảy hạng người phát tâm Bồ-đề, thì ba hạng trước phần lớn đều chẳng lùi, còn bốn hạng sau thì có lùi hoặc không lùi. Nếu may mắn được gặp chư Phật, Bồ-tát là các bậc thiện tri thức thì không còn thối chuyển. Nếu không gặp thiện tri thức thì tâm Bồ-đề lùi sụt, chuyển vào hạng Ngoại phạm, Nhị thừa. Đây là người rèn tập chủng tính, có lùi hoặc không lùi.

Có chỗ cho Bồ-tát Tánh chủng vẫn còn bị thối đọa nơi địa ngục. Trong kinh Lạc Trang Nghiêm nói: Bậc Bồ-tát Tánh địa chắc chắn không lùi sụt. Thế nên trong luận Bảo Man nói: Có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Trong kinh Địa Trì nói: Bồ-tát Tánh địa bị thối đọa vào địa ngục A Tỳ, nghĩa ấy là thế nào? Bồ-tát Long Thọ đáp: Tuy nơi kinh Địa Trì nói: Bồ-tát Tánh địa còn bị đọa vào địa ngục, nhưng tôi thì chẳng dám bảo thế. Vì sao? Vì nơi kinh Bất Tăng Bất Giảm đã nêu rõ: Bồ-tát Tánh địa hoàn toàn không bị đọa vào địa ngục. – Lại như trong kinh Lạc Trang Nghiêm có nói: Hoặc có khi, Bồ-tát Tánh Địa giết hại chúng sinh nơi cõi Diêm-phù-đề, dù có tội đó, nhưng vẫn không bị đọa vào địa ngục. Nếu có giết hết chúng sanh nơi bốn cõi thiên hạ thậm chí chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới thì cũng không bị đọa vào địa ngục. Vì sao? Vì người này đã vô số kiếp tu hành, cúng dường chư Phật, công đức, trí tuệ, căn lành đều đã thuần thực. Thành thử, dù có gây trọng tội, nhưng do nhờ lực phước đức lớn lao, nên tội kia liền tiêu hết, không bị đọa nơi địa ngục. Cũng như thanh sắt đốt thật nóng nhỏ một ít nước lên trên liền hết nóng. Lấy đó suy nghiệm mà biết, bậc Bồ-tát Tánh địa không bị đọa vào địa ngục.

- Như thế thì hai kinh nói trái nhau làm sao lãnh hội?

- Giải đáp: Trong kinh Địa trì nói “Vào địa ngục” chính là có ý gây sợ hãi để Bồ-tát Địa tiền lo sợ, tu mau chứng quả Sơ địa chứ thật sự không phải là vào địa ngục A Tỳ. Như trong kinh Thập Địa, với bảy lời khuyên Bồ-tát ở địa thứ tám: “Ông chớ nên ham trụ vào định Tịch diệt nhưng Bồ-tát địa thứ tám đã được chứng quả vị xuất ra công dụng tuyệt không còn nhận thức phân biệt, tất cả niệm không sinh, chuyển vận tự nhiên tiến triển thì đâu còn ham muốn trụ vào định tịch diệt, đâu phải đợi nhờ khuyên bảo mới làm? Hơn nữa, thúc giục các Bồ-tát mau chứng nhập địa thứ chín, thứ mười, cho đến quả vị Phật, nên phải khuyên bảo như thế, chứ chẳng phải thật có ham thích trụ vào định Tịch diệt?

- Việc đó làm sao biết được?

- Ấy là vì trong kinh đã nói: “Cũng chớ nên buông bỏ pháp môn

nhấn này”. Do vậy, biết rõ không ham thích trụ vào tịch diệt? Đây cũng vậy. Thật ra không bị đọa vào địa ngục, nhưng nói bị đọa là cốt để giục Bồ-tát ấy mau chứng Sơ địa, chứ thật sự là không bị đọa lạc. Vì thế biết rõ Bồ-tát Tánh chủng trở lên là hoàn toàn không còn thối chuyển nữa.

Sở dĩ nói “khéo hộ niệm” là chỉ căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính đã thuần thực, còn “khéo phó chúc” là căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính chưa thuần thực. Điều ấy chỉ rõ: Chư Phật tuy có sức rất tự tại nhưng chỉ hóa độ được những chúng sinh có duyên, không độ được những kẻ vô duyên. Thế nào là có duyên? Như kinh Hải Long Vương nói: “Từ Bồ-tát tu nhân đến thành quả Phật, chúng sanh nào được nhiếp hóa bằng các pháp: Tứ nhiếp, Lục độ, là có duyên với Phật, Phật tự nhiên độ cho. Dựa trên chúng sanh thành thực căn tánh để làm rõ nghĩa hộ niệm. Những chúng sanh nào không được nhiếp hóa bằng các pháp tứ nhiếp, Lục độ v.v... là không có duyên với Phật, Phật giao cho các Bồ-tát có duyên làm thiện tri thức, giúp cho chúng sanh nghĩ về Văn, Tư, Tu v.v... Như đã đạt Văn, Tư, Tu... thì giúp cho không sùì sọt trong tu hành; đã không lùì sọt trong tu hành thì giúp cho luôn nghĩ đến chứng pháp cao hơn, tiến xa hơn không mất. Nhưng Như Lai không phải là không khéo hộ niệm các Bồ-tát căn tính chưa thuần thực, không phải là không khéo phó chúc cho các Bồ-tát căn tánh thuần thực. Hơn nữa, rúy từ các kinh nên hiểu ý không lạm dụng vào văn kinh. Tạm thời trên đây nêu một ý thôi.

Luận rằng: “khéo hộ niệm” là căn cứ vào hạng Bồ-tát căn tính thuần thực mà nói v.v... câu này Luận chủ trước tiên phân xử hai loại Bồ-tát. Tiếp nói thế nào là khéo hộ niệm, khéo phó chúc? Luận chủ muốn dùng kệ giải thích, cố ý giả đặt ra câu hỏi này: Như Lai đã dùng những tâm nào, hành trì những phương pháp nào, cùng những niệm lực nào... mà gọi là diệu lực hộ niệm, phó chúc cho hai hàng Bồ-tát? Thế nên lấy kệ để đáp: “Nghĩa khéo hộ nên biết”. Ở đây, luận chủ đã tạo tám mươi hàng kệ để giải thích kinh này. Nơi hai kệ đầu, Luận chủ khi sắp viết luận, đã nêu rõ sự qui kính Tam bảo và trình bày ý đã tạo luận. Từ đây trở đi có bảy mươi bảy hàng kệ chính thức giải thích văn của kinh. Còn bài kệ chót là tạo Luận xong thì tán thán, hồi hướng.

Một câu kệ “khéo hộ niệm” ấy nêu rõ những ý nghĩa gì? Chính giải thích câu kinh trước nói thật hy hữu!”. Nhưng sự hy hữu ở đây là khen ngợi Như Lai đã mau chóng hộ niệm và phó chúc cho hai hạng Bồ-tát, nên gọi là khéo. Sự khéo hộ niệm này chính là hy hữu. Từ nghĩa “khéo” để giải thích sự hy hữu.

Hộ là giải thích chung câu “khéo hộ niệm phó chúc”. Câu kệ này đáng lẽ nói là: khéo hộ niệm phó chúc. Nhưng vì câu kệ bị giới hạn nên chỉ nêu riêng chữ Hộ.

Nghĩa nên biết: là Lý chính như ở đây khuyên người hỏi nên biết. Rõ ràng câu kệ thứ nhất này đã giải thích xong về khéo hộ niệm và phó chúc.

Câu kệ thứ hai sở dĩ lại nói: Gia bị thân kia đồng hành: Là giải thích sự thắc mắc nghi ngờ phần kinh trước. Thắc mắc: kinh chẳng nên nói như thế, phải nói là: “Khéo hộ niệm các chúng sinh, khéo phó chúc các chúng sinh”. Vì sao? Để làm sáng tỏ lòng từ bi, bình đẳng của Như Lai đối với người và vật trong cả sáu đường, không hề có ý riêng tư, phân biệt phàm, Thánh. Như nói hộ niệm tất cả chúng sinh, thì nghĩa đó gồm chung cả phàm, Thánh. Còn nói hộ niệm Bồ-tát, thì chỉ gồm thấu những người tu hành, nghĩa là không gồm thấu hết. Vì sao không nói hộ niệm các chúng sinh mà chỉ nói hộ niệm các Bồ-tát?

Cho nên đáp: “Gia bị thân kia đồng hành”, tức nói hộ niệm các Bồ-tát ấy chính là hộ niệm tất cả chúng sinh. “Gia bị nơi thân ấy” là Như Lai dùng diệu lực trí tuệ (trí và phước) gia bị cho hai hạng Bồ-tát, khiến họ đích thân chứng nhập Tánh địa, cả đến chứng đắc trí của bậc Sơ địa.

Nếu thế thì lại trở về cái nghi vấn trước là Như Lai chỉ hộ niệm Bồ-tát mà chẳng hộ niệm chúng sinh.

Do đó nên có hai chữ đồng hành ở sau. “Đồng hành” nghĩa là Bồ-tát dùng các pháp bốn Nhiếp và sáu Độ để gồm thấu hóa độ tất cả chúng sinh, coi chúng sinh là bạn bè, là quyến thuộc.

Như vậy thì Bồ-tát đã tu hành muôn hạnh, trong khi chúng sinh chưa tu sao lại bảo là đồng hành được?

- Đáp: Ý muốn nói Bậc Bồ-tát đại sĩ đã thấy rõ Phật tánh, chơn như, đạt hiểu biết tương tự trong lý bình đẳng, cũng như đặc tâm bi thương tự một thể đối với tất cả chúng sanh không còn thấy chúng sinh khác mình, mình khác chúng sinh, nên nếu mình tu hành thì tất cả chúng sinh cũng tu hành. Đó là nêu rõ ý Bồ-tát cùng chúng sinh đồng nhau không khác. Và chúng sinh cũng đồng với Bồ-tát nên nói: “Gia bị thân kia đồng hành”.

Hơn nữa còn nói lên, chư Phật gia trì cho Bồ-tát giáo hóa chúng sinh và cùng thay phiên mà gồm thấu dẫn dắt, tức là pháp môn “Câu Tỏa” (cùng thấu, dẫn dắt).

Một câu này, nói về lý thì giải thích hai hạng Bồ-tát, còn nói riêng

là chỉ giải thích về hộ niệm.

Tiếp nói: Bất thoái-Được, chưa được” là giải thích nghĩa “khéo phó chúc” trong kinh. “Được” là những gì đã tu hành trước đây “chưa được” là những gì chưa tu hành. “Chẳng lùi” là muốn khiến cho người đang rèn tập chủng tánh đối với những gì đã tu hành trước đây, phải hướng đến giữ vững chắc không để mất, còn người chưa được thì khiến tiến mãi không lùi sụt. Cho nên mới giao cho thiện tri thức.

“Đó là khéo phó chúc” câu kết này đáng lẽ nói “đó là khéo hộ niệm, đó là khéo phó chúc” nhưng vì giới hạn của kệ nên lược bớt.

“Thế nào là Gia bị thân kia đồng hành”? Luận chủ nêu ra một câu thứ hai của kệ, dựa vào lời đáp ở sau thì phân ra làm hai câu hỏi: Một, Thế nào là gia bị thân? Hai, Thế nào là đồng hành?

- Trả lời sau cũng có hai: “Giúp cho thêm lực trí tuệ vào trong thân Bồ-tát khiến thành tựu Phật pháp”, là trả lời câu thứ nhất: Gia bị thân kia. Chỉ rõ Bồ-tát nhờ Phật gia bị nên được diệu lực của trí tuệ thù thắng, cũng thành tựu Phật pháp của bậc Sơ địa. “Lại cho Bồ-tát lực giáo hóa v.v... để thâm nhận, nhiếp hóa chúng sanh” là trả lời câu hỏi thứ hai về đồng hành. Chỉ rõ các Bồ-tát nhờ sự gia hộ của chư Phật mà có được cái năng lực giáo hóa, nên có thể tạo lợi ích cho chúng sinh, tức là đồng hành chúng sanh.

“Thế nào là Bất thoái. Được-chưa được? Là hỏi câu thứ ba của kệ: Thế nào là Được-chưa được bất thoái? Nên đáp: “Người chưa đạt được công đức và đã đạt được, sợ họ thoái mất”, là muốn khiến cho Bồ-tát tập chủng tánh đối với hai hạnh ấy cần hiểu biết vững chắc chẳng thối chuyển. “Giao phó cho bậc trí. Lại được bất thối chuyển” cho đến “phó chúc nên biết”, câu này nghĩa là tuy nói: không thối chuyển trong pháp chưa đạt được và đạt được nhưng chưa rõ là bất thối chuyển nơi những pháp nào. Vì vậy nói ngay đó là bất thối chuyển trong pháp Đại thừa và tiến thắng trong pháp Đại thừa. - “Chẳng bỏ Đại thừa” trong quá trình tu nhân không bỏ tâm Bồ-đề, các hạnh Từ-Bi vô lượng, pháp Đại thừa pháp thân vô vi của quả vị cao nhất.

